

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Hoa và Hà Thị Tuyết Minh** - Tác động của thu ngân sách đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam: Bằng chứng từ hồi quy phân vị. **Mã số: 157.ISMET.11** 3
The Effect of Government Revenue on Economic Growth in Viet Nam: Empirical Evidence From Quantile Regression Approach
- 2. Nguyễn Thu Thủy và Nguyễn Văn Chiến** - Tác động của kinh tế Trung Quốc và Mỹ lên Việt Nam trong đại dịch COVID-19 - Phân tích từ thị trường chứng khoán. **Mã số: 157.IIEM.11** 10
Impact of China and the USA's economy on Vietnam's economy during the Covid-19 pandemic - An empirical analysis from the stock markets
- 3. Ngô Thị Mỹ, Phạm Minh Đạt và Đinh Sao Linh** - Tác động từ hiệp định thương mại tự do giữa liên minh Châu Âu và Việt Nam (EVFTA) đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. **Mã số: 157.IIEM.11** 20
Impact of the EU- Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) on exporting Vietnamese goods
- 4. Nguyễn Văn Phương và Bùi Thị Nga** - Phân tích ý định mở rộng quy mô kinh doanh gắn với chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm của người nông dân Việt Nam. **Mã số: 157.ITrEM.11** 29
Analysis of the intention to scale-up short food supply chains of Vietnamese farmers

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Đỗ Vũ Phương Anh và Tạ Huy Hùng** - Xây dựng thang đo thương hiệu nhà tuyển dụng trong lĩnh vực ngân hàng giai đoạn chuyển đổi số. **Mã số: 157. 2BMkt.21** 40
Employer brand scale development and validity for banking industry in digital transformation
- 6. Nguyễn Thành Hưng** - Công bố thông tin trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 157. 2BAcc. 22** 51
Corporate Social Responsibility Information Disclosure at Listed Companies on the Vietnam Stock Market

- 7. Nguyễn Thị Phương Liên và Trần Đình Thắng** - Giải pháp phát triển dịch vụ thẩm định giá tại Việt Nam. *Mã số: 157. 2BAcc. 22* 64
Solutions for Developing Valuation Services in Vietnam
- 8. Nguyễn Thanh Hùng** - Các rào cản áp dụng công nghệ Blockchain tại các công ty giao nhận vận tải ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 157. 2BAdm. 21* 74
Barriers Affecting the Use of Blockchain by Freight Forwarders in Ho Chi Minh City
- 9. Phạm Ngọc Toàn, Phạm Ngọc Hưng và Lê Thị Thanh An** - Ảnh hưởng của công nghệ tới cầu lao động: dữ liệu từ doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 157. 2HRMg. 21* 88
Impact of technology on labor demand
- 10. Phan Quốc Tấn và Bùi Thị Thanh** - Vốn tâm lý và kết quả công việc của nhân viên y tế: vai trò trung gian của chất lượng cuộc sống công việc và sự thỏa mãn công việc. *Mã số: 157. 2HRMg. 21* 97
Psychological capital and performance of medical staff: the mediating role of Quality of work life and job satisfaction

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 11. Trần Thị Hồng Liên** - Lược sử phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam và vai trò của chính sách nhà nước. *Mã số: 157. 3GEMg. 32* 107
A Summary History of Innovative Startups on Vietnam and the Role of Public Policies

TÁC ĐỘNG CỦA THU NGÂN SÁCH ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM: BẰNG CHỨNG TỪ HỒI QUY PHẦN VỊ

Nguyễn Thị Hoa
Đại học Tài chính - Marketing
Email: nguyenhhoa@ufm.edu.vn
Hà Thị Tuyết Minh
Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Email: hatuyetminh.hubt@gmail.com

Ngày nhận: 26/06/2021

Ngày nhận lại: 24/08/2021

Ngày duyệt đăng: 27/08/2021

Thu ngân sách nhà nước có đóng góp quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam. Mục tiêu của bài viết này là đánh giá thực nghiệm tác động của thu ngân sách nhà nước đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1988 - 2019 bằng cách tiếp cận hồi quy phần vị. Tính bền của các ước lượng được xác định bằng phương pháp ước lượng 2SLS-IV. Kết quả ước lượng cho thấy thu ngân sách nhà nước thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Ngoài ra, lực lượng lao động và cơ sở hạ tầng cũng đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Các phát hiện này đề xuất một số hàm ý chính sách quan trọng cho chính phủ Việt Nam trong việc quản lý và mở rộng nguồn thu ngân sách phù hợp để phát triển kinh tế.

Từ khóa: hồi quy phần vị, nguồn thu ngân sách, tăng trưởng kinh tế.

JEL Classifications: H2

1. Giới thiệu

Tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thu ngân sách nhà nước lên tăng trưởng kinh tế vẫn là một chủ đề còn nhiều tranh luận. Điều này xuất phát từ nguồn thu ngân sách nhà nước là một nguồn vốn quan trọng cho việc chi tiêu của chính phủ nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, việc gia tăng nguồn thu từ việc tăng thuế có thể lại là một trở ngại lớn cho các hoạt động kinh tế của khu vực tư, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp rất nhạy với thuế suất mà chính phủ ban hành và do vậy sẽ cản trở tăng trưởng. Cơ sở lý thuyết cho mối quan hệ giữa thu ngân sách nhà nước và tăng trưởng kinh tế bắt nguồn từ lý thuyết nội sinh được phát triển bởi Romer (1994) với lập luận rằng nguồn thu ngân sách là nguồn vốn của Chính phủ và tăng trưởng kinh tế ở một quốc gia. Các chính phủ có thể sử dụng nguồn thu này vào việc chi thường xuyên

để duy trì và giữ vững hoạt động của bộ máy nhà nước và chi đầu tư vào việc phát triển cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nguồn thu ngân sách nhà nước là một trong những nguồn vốn quan trọng mà các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng để sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế. Liệu việc mở rộng nguồn thu ngân sách nhà nước có mang lại tăng trưởng kinh tế cao hơn cho Việt Nam hay không? Để trả lời được câu hỏi nghiên cứu này thì bài viết đánh giá thực nghiệm tác động của thu ngân sách nhà nước lên tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1988 - 2019.

Cấu trúc của bài viết được trình bày như sau: Ngoài phần 1 là giới thiệu, phần 2 là tổng quan các nghiên cứu trước đây, chủ yếu xem xét tác động của thu ngân sách nhà nước lên tăng trưởng. Phần 3 là mô hình và dữ liệu nghiên cứu trong đó xác định

tính phù hợp của cách tiếp cận hồi quy phân vị và nguồn dữ liệu của các biến. Phần 4 sẽ thể hiện kết quả ước lượng và kiểm định tính bền. Phần 5 là kết luận và hàm ý chính sách.

2. Tổng quan các nghiên cứu

Hầu như các nghiên cứu đều cho rằng thu ngân sách nhà nước góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Anastassiou & Dritsaki, 2005; Roşoiu, 2015; Egbunike et al., 2018; Raifu, 2018; Nguyen, 2019; Gurdal et al., 2020; Hang et al., 2020).

Thứ nhất, các nghiên cứu dạng dữ liệu chuỗi thời gian

Với các nghiên cứu dạng dữ liệu chuỗi thời gian thì cách tiếp cận chủ yếu là sử dụng mô hình VAR và OLS. Anastassiou & Dritsaki (2005) sử dụng mô hình VAR với cơ chế hiệu chỉnh sai số cho Hy Lạp trong giai đoạn từ 1965 đến 2002 đã chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa thu thuế và tăng trưởng kinh tế ở Hy Lạp. Tương tự, Roşoiu (2015) sử dụng kiểm tra quan hệ nhân quả Granger thông qua phương pháp tự hồi quy vector đồng liên kết (VAR) phân tích tác động của thu nhập của chính phủ và chi tiêu của chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế ở Romania, trong giai đoạn quý 1 năm 1998 đến quý 1 năm 2014, cho thấy nguồn thu ngân sách tác động dương có ý nghĩa lên tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này. Trong khi đó, Egbunike et al. (2018) sử dụng kiểm định nhân quả Granger và OLS xem xét ảnh hưởng của nguồn thu thuế đối với tăng trưởng kinh tế của Nigeria và Ghana cho thấy tác động tích cực của thu thuế đối với tổng sản phẩm quốc nội của Nigeria và Ghana xác nhận các nghiên cứu trước đây. Nghiên cứu đã khuyến nghị các biện pháp thích hợp để đảm bảo rằng nguồn thu từ thuế được sử dụng một cách hiệu quả để phát triển và tăng trưởng nền kinh tế. Raifu (2018) sử dụng kiểm định đồng liên kết, kiểm định nhân quả và cách tiếp cận ARDL cho Nigeria trong giai đoạn 1981 - 2013 cho thấy rằng nguồn thu của chính phủ là không thể thiếu đối với tăng trưởng kinh tế ở Nigeria. Ngoài ra, tác giả nhận thấy rằng tăng trưởng kinh tế phản ứng nhanh hơn với doanh thu từ dầu mỏ hơn là doanh thu phi dầu mỏ. Gần nhất, Nguyen (2019) sử dụng phương pháp OLS cho Việt Nam từ 2000 đến 2017. Tất cả các nghiên cứu này đều khẳng định nguồn thu ngân sách tác động dương có ý nghĩa

lên tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này. Dựa trên các phát hiện từ kết quả thực nghiệm, Egbunike et al. (2018) đề xuất chính phủ nên sử dụng phương pháp đo lường phù hợp để đảm bảo nguồn thu ngân sách từ thuế được sử dụng hiệu quả cho phát triển và tăng trưởng kinh tế trong khi Raifu (2018) ủng hộ sử dụng nguồn thu ngân sách hiệu quả và hợp lý.

Thứ hai, nghiên cứu với dạng dữ liệu bảng

Liên quan đến nghiên cứu với dạng dữ liệu bảng thì các nghiên cứu được thực hiện gần đây hơn. Gurdal et al. (2020) áp dụng đồng liên kết và kiểm định nhân quả để nghiên cứu mối quan hệ giữa thu thuế, chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế cho nhóm các quốc gia G7 gồm Canada, Pháp, Đức, Italy, Nhật, Anh, và Hoa Kỳ trong thời gian từ 1980 đến 2016. Kết quả quan hệ nhân quả miền tần số cho thấy có mối quan hệ nhân quả hai chiều trong ngắn hạn và dài hạn giữa tăng trưởng kinh tế và thu thuế, quan hệ nhân quả dài hạn giữa tăng trưởng kinh tế và chi tiêu của chính phủ. Phát hiện chính là các chính sách thuế được thực hiện trên cơ sở liên kết kinh tế của các nước G7 là một công cụ tài chính mạnh mẽ, có tiềm năng phục vụ các mục tiêu kinh tế cần đạt được. Trong khi đó, Hang et al. (2020) sử dụng phương pháp ước lượng GMM Arellano-Bond một bước cho 6 quốc gia Asean (Indonesia, Malaysia, Thailand, Singapore, the Philippines, and Vietnam) trong giai đoạn 2008 - 2017. Nhóm tác giả này cũng khẳng định tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nguồn thu ngân sách ở các quốc gia Asean này.

Thông qua việc lược khảo các nghiên cứu trước đây, nhận thấy rằng chưa có bài viết nào áp dụng các cách tiếp cận hồi quy phân vị chuỗi thời gian, đặc biệt bài viết này còn sử dụng phương pháp ước lượng 2SLS-IV để kiểm định tính bền của các ước lượng. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu trong học thuật mà bài viết hướng đến.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá tác động của nguồn thu ngân sách nhà nước lên tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1988 - 2019 cho Việt Nam, bài viết sử dụng cách tiếp cận hồi quy phân vị. Mô hình thực nghiệm được đề xuất như sau:

$$Q(y_i|x_i, q) = X_i'\beta_q, \quad \Pr(y_i < X_i'\beta_q|x_i) = q, \quad 0 < q < 1 \quad (1)$$

$$\hat{\beta}_q = \operatorname{argmin}_{\beta_q} \sum_i \{q \cdot 1(y_i \geq X_i' \beta_q) \cdot |y_i - X_i' \beta_q| + (1 - q) \cdot 1(y_i < X_i' \beta_q) \cdot |y_i - X_i' \beta_q|\} \quad (2)$$

với $1(\cdot)$ là hàm chỉ thị, q là giá trị của phân vị, y_i là biến phụ thuộc (tăng trưởng kinh tế), và X_i là một tập các biến độc lập (nguồn thu ngân sách, lực lượng lao động, lạm phát, và cơ sở hạ tầng). Các hệ số ước lượng $\hat{\beta}_q$ tương ứng với giá trị phân vị q được xác định từ phương trình (2). Hệ số ước lượng của hồi quy phân vị đạt được bằng cách tối thiểu hóa tổng số có trọng số của sai lệch và các trọng số phụ thuộc vào giá trị phân vị q . Nói chung, khi q càng lớn thì các quan sát với các giá trị tương đối lớn của y_i được gán trọng số cao hơn. Do vậy, hệ số ước lượng $\hat{\beta}_q$ phụ thuộc vào q , và $\hat{Q}(y_i | x_i, q) = X_i' \hat{\beta}_q$ là giá trị ước lượng của z , sao cho $F(z | x_i) = \Pr(y_i < z | x_i) = q$ với $F(\cdot | x_i)$ là hàm phân phối tích lũy có điều kiện của y_i . Thông qua quá trình này, ta có thể ước lượng phân phối xác suất có điều kiện của biến phụ thuộc bằng cách sử dụng hồi quy phân vị (Xiao, 2012).

Để kiểm định tính bền của ước lượng, bài viết sử dụng phương pháp hồi quy biến công cụ 2SLS-IV. Phương pháp hồi quy này sử dụng cách tiếp cận hai bước và các biến công cụ để loại trừ hiện tượng nội sinh xuất hiện trong mô hình nếu có (Baum et al., 2010). Hiện tượng nội sinh (nếu có) có thể làm cho các ước lượng bị chệch.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Các biến nghiên cứu bao gồm GDP bình quân đầu người thực, nguồn thu ngân sách chính phủ, lực lượng lao động, lạm phát, và số thuê bao điện thoại cố định bình quân đầu người của Việt Nam trong giai đoạn 1988 - 2019. Ngoại trừ biến nguồn thu ngân sách chính phủ thì các biến còn lại được lấy từ Ngân hàng thế giới. Biến nguồn thu ngân sách chính phủ được lấy từ Quỹ tiền tệ quốc tế. Các biến trong mô hình nghiên cứu được xác định trong Bảng 1.

Bảng 1: Xác định các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Định nghĩa
Tăng trưởng kinh tế	RGDP	Thu nhập bình quân đầu người thực (logarithm)
Nguồn thu ngân sách	GREV	Bao gồm thuế, đóng góp xã hội, các khoản viện trợ, và các nguồn thu khác (%)
Độ mở thương mại	OPEN	Tổng xuất nhập khẩu theo GDP (%)
Lạm phát	INFL	lấy theo chỉ số giá tiêu dùng hàng năm (%)
Cơ sở hạ tầng	TELE	Số thuê bao điện thoại cố định trên 100 dân (logarithm)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thông kê mô tả các biến được trình bày trong Bảng 2. Kết quả cho thấy thu nhập bình quân đầu người trung bình ở Việt Nam trong giai đoạn 1988 - 2019 là 1032,7 USD/năm với mức thấp nhất là 400,8 USD vào năm 1988 và cao nhất là năm 2019 với mức 2082,2 USD. Điều này cho thấy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam khá ấn tượng, tăng đều đặn qua các năm và đưa Việt Nam trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình thấp từ mức thu nhập thấp. Trong khi đó, nguồn thu ngân sách chính phủ trung bình trong cùng kỳ giai đoạn đạt mức 17,8%/năm với mức thấp nhất 15,03% vào năm 1988 và cao nhất 21,4% năm 2010. Điều này cho thấy xu hướng gia tăng nguồn thu ngân sách của chính phủ qua các năm và có sự tương đồng với tăng trưởng kinh tế. Thống kê các biến còn lại cho thấy giá trị trung bình của lực lượng lao động, lạm phát và số thuê bao điện thoại cố định trong 100 dân lần lượt là 81,9%; 25,2%, và 6,3 thuê bao.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả ước lượng hồi quy phân vị bằng

Các kết quả ước lượng bằng cách tiếp cận hồi quy phân vị được trình bày trong Bảng 3. Trong bảng, các phân vị 10th, 20th, 30th, 40th, 50th, 60th, 70th, 80th, và 90th được sử dụng cho phân tích. Ngoài ra, kết quả ước lượng bằng OLS cũng được thêm vào để tiện cho việc so sánh.

Kết quả đến từ phương pháp ước lượng OLS và hồi quy phân vị cho thấy gần như có sự nhất quán cao dưới góc độ mức ý nghĩa và dấu của các hệ số ước lượng. Theo đó, nguồn thu ngân sách, lực lượng lao động và cơ sở hạ tầng có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế. Tác động dương của nguồn thu ngân sách lên tăng trưởng kinh tế hoàn toàn nhất

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
RGDP	32	1032.773	499.484	400.890	2082.244
GREV	32	17.833	2.140	15.031	21.47
LABO	32	81.971	0.744	80.6	83.21
INFL	32	25.253	67.287	-1.710	374.354
TELE	32	6.351	5.810	0.119	20.010

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên kết quả chạy trên STATA

quán với một số nghiên cứu trước đó như Anastassiou & Dritsaki (2005), Roşoiu (2015), Egbunike et al. (2018), Raifu (2018), Gurdal et al. (2020) và Hang et al. (2020). Đặc biệt, Nguyen (2019) tìm thấy bằng chứng về tác động thúc đẩy của nguồn thu ngân sách tại Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2017. Điều này cho thấy nguồn thu ngân sách đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Trong khi đó, Romer (1994) nhấn mạnh vai trò của lực lượng lao động, một trong hai yếu tố quan trọng đầu vào, trong mô hình tăng trưởng nội sinh. Sự gia tăng của lực lượng lao động sẽ đóng góp lao động tham gia vào quá trình sản xuất và vận hành kinh tế. Thực vậy, Denton & Spencer (1997) và Shahid (2014) cung cấp bằng chứng thực nghiệm xác định tác động thúc đẩy tăng trưởng của lực lượng lao động trong nền kinh tế. Tương tự, Canning & Pedroni (2004) và Palei (2015) ghi nhận vai trò của cơ sở hạ tầng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc phát triển cơ sở hạ tầng thông qua việc đầu tư vào các nguồn lực quan trọng như điện, nước, đường xá, viễn thông,... góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế của khu vực tư nhân, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

4.2. Kiểm tra tính bền

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy biến công cụ 2SLS-IV để kiểm tra tính bền của các ước lượng được sử dụng trong mục 4.1. Trong quá trình ước lượng, biến lao động được phát hiện có tính nội sinh. Điều này có thể hiểu là lao động là một yếu tố đầu vào quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế có thể làm gia tăng lực lượng lao động cần cho sự phát triển. Do vậy, các biến công cụ được sử dụng trong mô hình là nguồn thu ngân sách, lạm phát, cơ sở hạ tầng và độ mở thương mại (biến này nằm ngoài mô hình). Kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 4

cho thấy có sự nhất quán khá cao so với cách tiếp cận hồi quy phân vị. Điều này thể hiện ở các biến như nguồn thu ngân sách, lực lượng lao động, và cơ sở hạ tầng có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Bảng 4: Ước lượng 2SLS-IV
Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế (RGDP)

Biến	Hệ số ước lượng
GREV	49.996 ^{***} (5.915)
LABO	10.926 ^{***} (2.724)
INFL	0.035 (0.053)
TELE	0.297 ^{***} (0.043)

Ghi chú: ^{***}, ^{**} và ^{*} ký hiệu cho mức ý nghĩa lần lượt ở mức 1%, 5%, và 10%.

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên kết quả chạy trên STATA

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Xuất phát từ thực tế là thu ngân sách nhà nước có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, bài viết đánh giá thực nghiệm tác động của thu ngân sách nhà nước lên tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1988 - 2019 bằng hồi quy phân vị. Tính bền của các kết quả ước lượng được kiểm tra bằng phương pháp 2SLS-IV. Kết quả cho thấy thu ngân sách nhà nước có ảnh hưởng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Ngoài ra, lực lượng lao động và cơ sở hạ tầng cũng góp phần tích cực lên tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Bảng 3: Hồi quy phân vị và OLS

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế (RGDP)

Các biến	Phân vị									
	OLS	10th	20th	30th	40th	50th	60th	70th	80th	90th
GREV	10.246 (2.443)	6.683 (4.147)	7.690 (2.771)	8.647 (3.081)	12.042 (3.171)	12.339 (3.640)	11.814 (2.344)	11.300 (3.658)	12.589 (3.675)	12.440 (6.459)
LABO	38.231 (4.636)	32.455 (11.351)	29.829 (11.143)	27.830 (11.187)	44.251 (11.170)	47.097 (9.530)	46.559 (8.628)	46.681 (4.485)	42.162 (7.440)	40.494 (9.191)
INFL	0.018 (0.048)	0.024 (0.185)	0.018 (0.128)	0.017 (0.108)	0.022 (0.071)	0.017 (0.106)	0.017 (0.092)	0.017 (0.090)	0.014 (0.088)	0.102 (0.196)
TELE	0.266 (0.038)	0.248 (0.055)	0.236 (0.068)	0.229 (0.065)	0.264 (0.049)	0.273 (0.055)	0.280 (0.038)	0.287 (0.049)	0.274 (0.046)	0.287 (0.079)

Ghi chú: ***, ** và * ký hiệu cho mức ý nghĩa lần lượt ở mức 1%, 5%, và 10%.
 Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên kết quả chạy trên STATA

Các phát hiện trong bài đề xuất một số hàm ý quan trọng cho chính phủ Việt Nam liên quan đến việc thu ngân sách nhà nước nhằm phục vụ cho tăng trưởng kinh tế như sau:

Thứ nhất, giải pháp về thu ngân sách nhà nước

(1) Mở rộng nguồn thu ngân sách, cụ thể là mở rộng cơ sở thuế (expanding the tax base).

Mở rộng cơ sở thuế không đồng nghĩa với việc gia tăng thuế suất (increasing tax rate) trên mỗi cá thể, mà là mở rộng phạm vi đánh thuế, mở rộng diện chịu thuế hay đối tượng chịu thuế song song với thu hẹp các chi phí được trừ hay các khoản miễn trừ nhằm phân bổ công bằng hơn nghĩa vụ thuế cho mọi tổ chức, cá nhân. Hiểu đơn giản, mở rộng cơ sở thuế không thay đổi nghĩa vụ thuế trên mỗi đối tượng hay đơn vị, nhưng thu hút ngày càng nhiều đối tượng hay đơn vị vào diện chịu thuế hoặc nâng giá (trị) tính thuế nhằm gia tăng tổng số thu từ thuế trên phạm vi cả nước.

(2) Cải cách chính sách thuế, đặc biệt là các sắc thuế góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh và bền vững

- Cần hoàn thiện chính sách thuế nhằm điều tiết nền kinh tế thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững. Cụ thể, hoàn thiện cả mức ưu đãi và thời gian ưu đãi đối với thuế TNDN nhằm thu hút có chọn lọc đầu tư vào phát triển các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, sử dụng công nghệ thân thiện môi trường; khuyến khích sản xuất năng lượng sạch và phát triển vận tải công cộng.

- Ngoài ra, cần mở rộng phạm vi đối tượng chịu thuế BVMT để bao quát hết các sản phẩm gây tổn hại đến môi trường như phân bón hóa học, khí thải; tiếp cận theo cơ chế giá trị thị trường, bảo đảm nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền; hoàn thiện chính sách thuế tài nguyên và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế tài nguyên về sản lượng tính thuế, giá tính thuế, thuế suất...

- Hơn nữa, kết hợp những quy định về thuế suất với công tác quản lý hành chính nhằm hạn chế tối đa việc sử dụng công nghệ lạc hậu gây hại cho môi trường. Theo đó cần quy định mức thuế suất cao đối với cả thuế TNDN, thuế BVMT và thuế tài nguyên để thực hiện cho mục tiêu hạn chế sử dụng công

nghe khai thác, sản xuất gây ô nhiễm môi trường.

- Bên cạnh đó, điều chỉnh thuế suất tài nguyên theo hướng khuyến khích sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, BVMT sinh thái, giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu. Muốn vậy, cần tăng thuế suất tài nguyên quý, hiếm và những loại tài nguyên không thể hoặc khó tái tạo, trong đó, cần xác định mức thuế suất rất cao đối với sản phẩm rừng tự nhiên. Cùng với việc điều chỉnh thuế suất, phải làm tốt công tác quản lý tài nguyên, ngăn chặn có hiệu quả hoạt động khai thác tài nguyên lậu để bảo vệ nguồn tài nguyên cho thế hệ tương lai.

(3) Nâng cao mức độ tuân thủ các chính sách thuế, giám sát thoát nguồn thu ngân sách

- Cần nâng cao năng lực phân tích trong Tổng Cục Thuế để hỗ trợ cho các cải cách về quản lý số thu. Nếu không có một cách tiếp cận hệ thống để xây dựng một cơ sở dữ liệu có chất lượng và đào tạo đủ cán bộ để dự báo số thu, thì Tổng Cục Thuế sẽ gặp phải một khó khăn lớn trong việc thu thập thông tin sâu về các rủi ro của việc không tuân thủ;

- Cải cách quản lý thuế có hiệu quả đòi hỏi phải có các cải cách chính sách thuế thành công. Việt Nam đang đi theo hướng này - vừa sửa đổi chính sách thuế vừa hiện đại hoá quản lý thuế;

- Các cải cách thuế cần phải được thực hiện song song với các cải cách khu vực công nói chung và cải cách quản lý tài chính công nói riêng. Cơ quan thuế không thể trở thành một cơ quan liên chính có tính chất như một “ốc đảo” trong toàn bộ khu vực công phải đối mặt với tham nhũng cao. Tương tự như vậy, tham nhũng hay việc chi tiêu lãng phí các khoản tài chính công sẽ làm giảm mức độ sẵn sàng của mọi người trong việc tuân thủ các nghĩa vụ thuế của mình;

- Bất kỳ sự tập trung vào một nhóm các đối tượng nộp thuế lớn như một nguồn thu ổn định chính cần được bổ sung bằng việc nâng cao mức độ tuân thủ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mức độ tuân thủ tự nguyện của nhóm đối tượng khó đánh thuế là các doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ có thể đạt được nếu như chi phí tuân thủ thấp thông qua việc đơn giản hóa chế độ thuế, dựa nhiều hơn vào việc nộp tờ khai tự động và một cách tiếp cận khác đối

với việc quản lý tuân thủ, nhấn mạnh vào dịch vụ hơn là xử lý vi phạm.

Thứ hai, giải pháp về lực lượng lao động

Việt Nam cần hình thành xã hội sáng tạo, cải thiện và thúc đẩy tăng năng suất lao động. Đây là một trong những vấn đề cốt lõi đối với nền kinh tế Việt Nam để thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tăng nguồn thu bền vững cho NSNN. Theo đó, sáng tạo là yếu tố then chốt thúc đẩy tăng trưởng và cần tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, tích lũy vốn, phát triển nguồn nhân lực, định hướng xuất khẩu. Mọi sáng kiến cần được xã hội nuôi dưỡng và trân trọng mới có nền tảng để tăng năng suất lao động, thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững.

Ngoài sáng tạo, Việt Nam cần có những thay đổi theo hướng gia tăng yếu tố công nghệ để có thêm phần GTGT và vị trí tốt hơn, cao hơn trong chuỗi giá trị sản phẩm. Cần có chiến lược phát triển công nghệ quốc gia rõ ràng với hệ thống các chính sách nhằm khuyến khích tiếp thu ứng dụng và phát triển công nghệ trong sản xuất. Điều này có ý nghĩa rất lớn vì nó sẽ tự động giải tỏa áp lực tăng trưởng phải dựa vào vốn, một nhược điểm lớn trong mô hình tăng trưởng hiện nay. Việc phát triển và ứng dụng công nghệ sẽ giúp cải thiện được cấu trúc của nền kinh tế dựa chủ yếu vào các lĩnh vực nguyên khai (khai khoáng và nông nghiệp). Thay vào đó, tạo dựng và phát triển lĩnh vực công nghệ chế tạo, một cơ sở quyết định cho tăng trưởng bền vững trong tương lai.

Hơn nữa, cần cải cách thể chế để tạo ra môi trường cạnh tranh hơn, công bằng hơn, tránh tình trạng độc quyền. Cần có sự thay đổi quan điểm về vai trò của nhà nước và khu vực doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế. Khu vực doanh nghiệp nhà nước cần phải giảm thiểu để nhường chỗ cho doanh nghiệp tư nhân đảm nhận vai trò chủ chốt tạo ra sản lượng, phát triển khu vực tư nhân trở thành cốt lõi của nền kinh tế.

Thứ ba, giải pháp về cơ sở hạ tầng

Việt Nam cần tập trung phát triển và đầu tư cơ sở hạ tầng trong các lĩnh vực điện, nước, đường sá, cảng biển, viễn thông,... để tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, đầu tư của khu vực tư.

Điều này sẽ góp phần tích cực vào quá trình phát triển và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Anastassiou, T., & Dritsaki, C. (2005), *Tax revenues and economic growth: An empirical investigation for Greece using causality analysis*, Journal of Social Sciences, 1(2), 99-104.

2. Baum, C. F., Schaffer, M. E., Stillman, S. (2010), *ivreg2: Stata module for extended instrumental variables/2SLS, GMM and AC/HAC, LIML and k-class regression*. <http://ideas.repec.org/c/boc/bocode/s425401.html>.

3. Canning, D., & Pedroni, P. (2004), *The effect of infrastructure on long run economic growth*, Harvard University, 99(9), 1-30.

4. Denton, F. T., & Spencer, B. G. (1997), *Population, labour force and long-term economic growth*, In Research Institute for Quantitative Studies in Economics and Population, Hamilton: McMaster University.

5. Egbunike, F. C., Emudainohwo, O. B., & Gunardi, A. (2018), *Tax revenue and economic growth: A study of Nigeria and Ghana*, Signifikan: Jurnal Ilmu Ekonomi, 7(2), 213-220.

6. Gurdal, T., Aydin, M., & Inal, V. (2020), *The relationship between tax revenue, government expenditure, and economic growth in G7 countries: new evidence from time and frequency domain approaches*, Economic Change and Restructuring, 1-33.

7. Hang, N. P. T., Nguyen, M. L. T., Thai, T. D., & Bui, T. N. (2020), *The Optimal Threshold of Tax Revenue for Economic Growth: An Investigation into the ASEAN 5+ 1 Countries*, International Journal of Economics & Business Administration (IJEBA), 8(4), 422-434.

8. Nguyen, H. H. (2019), *The Impact of State Budget Revenue on Economic Growth: A Case of Vietnam*, The Journal of Asian Finance, Economics, and Business, 6(4), 99-107.

9. Palei, T. (2015), *Assessing the impact of infrastructure on economic growth and global com-*

petitiveness, Procedia Economics and Finance, 23, 168-175.

10. Raifu, I. A. (2018), *Do Government Revenues Matter for Economic Growth?: Evidence From Nigeria*, European Journal of Government and Economics, 7(1), 60-84.

11. Romer, P. M. (1994), *The origins of endogenous growth*, Journal of Economic Perspectives, 8(1), 3-22.

12. Roşoiu, I. (2015), *The impact of the government revenues and expenditures on the economic growth*, Procedia Economics and Finance, 32, 526-533.

13. Shahid, M. (2014), *Impact of labour force participation on economic growth in Pakistan*, Journal of Economics and Sustainable Development, 5(11), 89-93.

14. Xiao, Z. (2012), *Time series quantile regressions*, In Handbook of Statistics (Vol. 30, pp. 213-257). Elsevier.

Summary

Government revenue significantly contributes to economic development in Vietnam. The objective of this study is to empirically investigate the effect of government revenue on economic growth in Vietnam over the period 1988 – 2019 using the quantile regression approach. The robustness of estimates is confirmed by the 2SLS-IV estimator. The estimated results show that government revenue promotes economic growth in Vietnam. Besides, the labor force and infrastructure also contribute positively to this growth. These findings provide some crucial policy implications for the Vietnam government in managing and increasing appropriately government revenue to serve economic growth.